CÔNG TY C• PH•N GIAO NH•N V•N T•I NGO•I TH••NG
Digitally signed by CÔNG TY C• PH•N GIAO NH•N V•N T•I NGO•I TH••NG
DN: CN = CÔNG TY C• PH•N GIAO NH•N V•N T•I NGO•I TH••NG, C = VN, L = •ng •à, S = HÀ N•
Date: 2018.07.25 17:28:37 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

Địa chỉ/ *Add* : **Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội.**
MST/ *Tax ID* : **0101352858**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ 2.2018

For the 2st Quarter of Year 2018

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

MỤC LỤC
CONTENTS

		Trang
*	Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Statement of financial position at 30 June 2018*	1-6
*	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Income statement for the 2st quarter ended 30 June 2018*	7-10
*	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Income statement for the 2st quarter ended 30 June 2018*	11-13
*	Thuyết minh báo cáo tài chính *Explaination of informations in Financial Statements*	14-38

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 2.2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

The 2st quarter ended 30 June 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending Balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN *CURRENT ASSETS*	**100**		**289,264,244,061**	**441,616,839,487**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền ***Cash and cash equivalents***	**110**	(5.1)	**22,347,220,563**	**18,422,641,625**
1. Tiền *Cash*	111		22,347,220,563	13,910,650,674
2. Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112		-	4,511,990,951
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ***Current financial investments***	**120**	(5.2)	**9,525,000,000**	**9,525,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh *Trading securities*	121		9,525,000,000	9,525,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *Provision for the diminution in value of Trading securities*	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn ***Current account receivables***	**130**		**257,392,023,498**	**413,506,735,172**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *Trade receivalbes*	131	(5.3)	88,813,988,728	115,281,511,648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *Advances to suppliers*	132		31,633,709,144	25,111,404,230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	500,000,000
6. Các khoản phải thu khác *Other current receivables*	136	(5.4)	138,494,637,048	274,178,753,434
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *Provision for doubtful debts*	137	(5.5)	(1,550,311,422)	(1,564,934,140)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho / *Inventory*	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác ***Other current assets***	**150**		-	**162,462,690**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 2.2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

The 2st quarter ended 30 June 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước ngắn hạn *Current prepayments*	151	(5.9)	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ *Value added tax deductible*	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước *Taxes and other accounts receivable from the State*	153		-	162,462,690
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ *Purchase transactions in government bonds*	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác *Other current assets*	155			

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 2.2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

The 2st quarter ended 30 June 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**231,203,781,756**	**225,907,710,045**
NON-CURRENT ASSETS				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
Non-current account receivalbes				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Long-term receivables of customers				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
prepayments for long-term suppliers				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Capital in units attached				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Long-term intercompany receivables				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
loan receivables long-term				
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	-	
Other non-current receivalbes				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Provision for doubtful long-term receivables				
II. Tài sản cố định	**220**		**53,907,228,637**	**56,873,989,907**
Fixed assets				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	**52,611,087,972**	**55,476,358,426**
Tangible fixed assets				
- Nguyên giá	222		103,538,119,058	102,694,059,967
Cost				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,927,031,086)	(47,217,701,541)
Accumulated depreciation				
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
Fixed assets Finance lease				
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)	**1,296,140,665**	**1,397,631,481**
Intangible fixed assets				
- Nguyên giá	228		3,398,338,786	3,398,338,786
Cost				
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,102,198,121)	(2,000,707,305)
Accumulated amortisation				
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 2.2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

The 2st quarter ended 30 June 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Real Estate Investments				
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	(5.6)	**185,159,200**	**69,339,000**
Non-current assets in progress				
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185,159,200	69,339,000
Construction in progress				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.2)	**176,818,200,000**	**168,818,200,000**
Long-term financial investments				
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,000,000,000	12,000,000,000
Investment in subsidiaries				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		150,780,000,000	150,780,000,000
Investments in associated companies and joint ventures				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14,038,200,000	6,038,200,000
Equity investments in other entities				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Provision for long-term financial investments				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Investments held to maturity				
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**293,193,919**	**146,181,138**
Other non-current assets				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	293,193,919	146,181,138
Non-current prepayments				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Other long-term assets				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	**270**		**520,468,025,817**	**667,524,549,532**

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 2.2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

The 2st quarter ended 30 June 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối quý *Ending Balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	**300**		**378,437,429,788**	**516,394,005,678**
I. Nợ ngắn hạn ***Current liabilities***	**310**		**306,271,411,147**	**444,222,327,385**
1. Phải trả người bán ngắn hạn *Trade payables*	311	(5.10)	127,866,661,876	121,077,788,739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Advances from customers*	312		627,274,104	652,068,635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước *Taxes and amounts payable to the state budget*	313	(5.11)	1,838,128,813	7,511,097,666
4. Phải trả người lao động *Payables to employees*	314			1,495,596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn *Accrued expenses*	315	(5.12)	4,058,871,470	2,028,900,225
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác *Other current payables*	319	(5.13)	5,024,225,850	4,024,604,637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *borrowings and finance lease liabilities Short-term*	320.		166,856,249,034	308,926,371,887
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn *Provision for short term payables*	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi *Bonus and welfare fund*	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn /*Long-term liabilities*	**330**		**72,166,018,641**	**72,171,678,293**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn *borrowings and finance lease liabilities Long-term*	338		316,656,000	435,408,000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		71,849,362,641	71,736,270,293
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUIT	**400**		**142,030,596,029**	**151,130,543,854**
I. Vốn chủ sở hữu ***Equity***	**410**	(5.14.1)	**142,030,596,029**	**151,130,543,854**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owner's contributed capital	411	(5.14.2)	90,114,050,000	85,852,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*90,114,050,000*	*85,852,900,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần *Share premium*	412		2,379,300,000	2,379,300,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		585,526,956	585,526,956
4. Cổ phiếu quỹ	415		(817,208,082)	(817,208,082)
Treasury shaeres				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	(5.14.5)	9,400,293,842	9,400,293,842
Investment and development fund				
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(5.14.5)	10,000,000,000	9,000,000,000
Other reserves				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,368,633,313.00	44,729,731,138.00
Retained earnings				
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*29,726,849,116*	*17,176,358,458*
Beginning accumulated retained earnings				
- LNST chưa PP kỳ này	*421b*		*641,784,197*	*27,553,372,680*
Ending accumulated retained earnings				
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES	**440**		**520,468,025,817**	**667,524,549,532**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018
Hanoi, 20th July 2018

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Quý 2.2018

Quarter 2st year 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ***Revenue***	**01**	(6.1)	**151,110,929,869**	**125,879,809,638**
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) ***Net revenue***	**10**		**151,110,929,869**	**125,879,809,638**
4. Giá vốn hàng bán *Cost of sales*	11	(6.2)	141,094,915,466	114,794,080,039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) ***Gross profit***	**20**		**10,016,014,403**	**11,085,729,599**
6. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	21	(6.3)	3,220,591,184	975,136,469
7. Chi phí tài chính *Financial expense*	22	(6.4)	6,420,064,031	4,318,596,266
Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: Interest expense*	23		*6,263,432,945*	*4,195,070,541*
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expense	26	(6.5)	6,493,177,814	7,468,324,730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] ***Operating profit/(loss)***	**30**		**323,363,742**	**273,945,072**
11. Thu nhập khác *Other income*	31	(6.6)	57,094,771	64,197,771
12. Chi phí khác *Other expense*	32		33,994,704	164,857,594
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) ***Net other income/(loss)***	**40**		**23,100,067**	**(100,659,823)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) ***Accounting profit/(loss) before tax***	**50**		**346,463,809**	**173,285,249**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	51	(6.8)	15,580,000	462,557,742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) ***Net profit/(loss) after tax***	**60**		**330,883,809**	**(289,272,493)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Basic earnings per share*	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71			

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018
Hanoi, 20th July 2018

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Từ này 01/01/2018 đến 30/06/2018

From 01/01/2018 to 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Lũy kế Kỳ này (Năm nay) Accumulated from January to the end of this quarter	Lũy kế Kỳ này (Năm trước) Accumulated from January to the end of the privious quarter
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ***Revenue***	**01**	(6.1)	**285,268,382,370**	**232,036,368,414**
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) ***Net revenue***	**10**		**285,268,382,370**	**232,036,368,414**
4. Giá vốn hàng bán *Cost of sales*	11	(6.2)	264,694,561,280	213,587,313,316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) ***Gross profit***	**20**		**20,573,821,090**	**18,449,055,098**
6. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	21	(6.3)	4,123,587,960	1,533,514,352
7. Chi phí tài chính *Financial expense*	22	(6.4)	14,119,652,283	8,685,909,643
Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: Interest expense*	23		*13,685,058,170*	*8,240,072,478*
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp *General and administration expense*	26	(6.5)	9,898,697,634	10,151,272,238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] ***Operating profit/(loss)***	**30**		**679,059,133**	**1,145,387,569**
11. Thu nhập khác *Other income*	31	(6.6)	93,724,865	87,453,292
12. Chi phí khác *Other expense*	32		33,994,704	164,857,594
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) ***Net other income/(loss)***	**40**		**59,730,161**	**(77,404,302)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**738,789,294**	**1,067,983,267**
Accounting profit/(loss) before tax				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	97,005,097	644,457,346
Current corporate income tax expense				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**641,784,197**	**423,525,921**
Net profit/(loss) after tax				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			
Basic earnings per share				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			
Diluted earnings per share				

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018
Hanoi, 20th July 2018

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

Từ này 01/01/2018 đến 30/06/2018

From 01/01/2018 to 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Lũy kế Kỳ này Accumulated current period	Lũy kế Kỳ trước Accumulated previous period
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD ***CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES***				
1. Lợi nhuận trước thuế *Net profit/(loss) before tax*	**01**		**738,789,294**	**1,067,983,267**
2. Điều chỉnh cho các khoản ***Adjustment for:***				
Khấu hao tài sản cố định *Depreciation and amortisation*	02		3,810,820,361	4,109,070,656
Các khoản dự phòng *Provisions*	03		(14,622,718)	(16,709,738)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện *Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items*	04		134,624,702	15,959,453
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư *Gains/losses from investment*	05		(3,674,446,696)	(790,424,327)
Chi phí lãi vay *Interest expense*	06		13,685,058,170	8,240,072,478
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động ***Operating profit/(loss) before adjustments to working capital***	**08**		**14,680,223,113**	**12,625,951,789**
Tăng, giảm các khoản phải thu *Increase or decrease in accounts receivables*	09		143,085,311,346	(88,161,654,543)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) *Increase or decrease in accounts payables (excluding interest expense and CIT payable)*	11		21,128,393,137	52,916,274,216
Tăng giảm chi phí trả trước *Increase or decrease prepaid expenses*	12		(147,012,781)	200,911,488

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Tiền lãi vay đã trả *Interest paid*	14		(11,227,893,786)	(4,682,363,691)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp CIT paid	15		(6,330,216,189)	(1,070,135,724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other cash inflows	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh Other cash outflows	17		(753,550,733)	(3,391,111,112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ***Net cash inflows/(outflows) from operating activities***	**20**		**160,435,254,107**	**(31,562,127,577)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ***CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES***				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Purchase of fix assets and other long-term assets*	21		(844,059,091)	(568,561,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác *Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities*	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác *Repayment from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities.*	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Investments in other entities*	25		(8,000,000,000)	(100,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Proceeds from sales of investments in other entities*	26			
7. chia *Interest and dividends received*	27		3,674,446,696	790,424,327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash inflows/(outflows) from operating activities***	**30**		**(5,169,612,395)**	**(99,778,137,582)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu *Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners*	31		4,261,150,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành *Cash paid for equity holders, repurchase shares now issued*	32			
3. Tiền thu từ đi vay *Proceeds from borrowings*	33		281,191,850,810	308,716,505,039
4. Tiền chi trả nợ gốc vay *Repayments of borrowings*	34		(423,380,725,663)	(191,233,422,733)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends paid*	36		(13,429,732,500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash form financing activities***	**40**		**(151,357,457,353)**	**117,483,082,306**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) ***Net increase/(decrease) in cash***	**50**		**3,908,184,359**	**(13,857,182,853)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at beginning of period***	**60**		**18,422,641,625**	**27,812,447,308**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Impact of exchange rate fluctuation*	61		16,394,579	799,703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) ***Cash and cash equivalents at end of period***	**70**		**22,347,220,563**	**13,956,064,158**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018
Hanoi, 20th July 2018

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám Đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General Information of Enterprise

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Structure of ownership

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 06 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.114.050.000 đồng.

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is established under the Decision No. 1685/2002/QD/BTM dated December 30, 2002 by the Minister of Trade and Business Registration Certificate for the Joint Stock Company no.0103002086 dated April 7, 2003 and registration of amendment is on August 23, 2005, by the Hanoi City Department of Planning and Investment and the certificate of change then with changing times, most recently on June 11, 2018.

The charter capital of the Company is 90,114,050,000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Business Scope

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương kinh doanh trong lĩnh vực Giao nhận vận chuyển và Logistics

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company trades in the field of transportation and Logistics

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Business lines of the company

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;

  Trading on services of freight forwarding, freight, import and; loading, transporting cargoes, Extra-heavy, oversized, overloaded;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;

  Forwarding agent for the foreign delivery and transport firms;

- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;

  Brokers on leasing and chartering for cargo owners and ship owners at home and abroad;

- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;

  Sales of domestic cargo transportation and transit;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;

  Trading in leasing office and warehouse in accordance with law;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;

  Export and import directly and entrusted import and export;

- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);

Commercial services and services related to freight forwarders of imported and exported goods (customs procedures, recycling, packaging, check imported and exported packages);

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;

Trading in multimodal cargo transport ;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa

Organization of exhibitions, conferences, seminars, exhibits, and goods product introduction

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.

Supermarket, shopping mall.

- Môi giới hàng hải
Shipbroker

- Đại lý tàu biển

Shipping agents

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Production and Operating cycle

Chu kỳ kinh doanh thông thường là 1 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Operating cycle is usually 1 year, from 01/01 to 31/12 annually.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Characteristics of the operation in the fiscal year that affect the financial statements

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Enterprise Structure

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Headquartes No. 2, Bich Cau, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

In addition, the company has opened the Hai Phong Branch which is located at 115 Tran Hung Dao Street, Hai An District, Hai Phong City.

Ngoài ra, Công ty còn đầu tư 100% vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans). Hanotrans có cùng địa chỉ giao dịch với Công ty.

Besides, the company has invested 100% capital in order to establish a subsidiary which is Hanotrans International Freight Forwarders (Hanotrans). Address of Hanotrans is similar with the Company.

Hiện nay, Hanotrans có các chi nhánh sau:

Currently, Hanotrans includes the following branches:

* Chi nhánh Hải phòng, đặt tại 115 Đường bao Trần Hưng Đạo, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải phòng

** Hai Phong Branch, located at 115 Tran Hung Dao, Dong Hai Ward, Hai An District, Hai Phong City*

* Chi nhánh Hồ chí minh, đặt tại số 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, Quận Phú nhuận, TP Hồ Chí Minh

** Ho Chi Minh Branch, located at no. 207 Nguyen Van Troi, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City*

1.7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh được

Comparable information in financial statements

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

. ***Financial year, currency unit used in accounting***

2.1. Kỳ kế toán

Financial year

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

Currency unit used in accounting is Vietnamese dong (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting Standards and Regulations applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Accounting Regulations applied

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Regulations applied

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

The Company applies the accounting form of General journal

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration on compliance with Accounting Standard and Regime

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

The Company complies the Vietnamese Accounting Standard. Investment of subsidiary and the consolidated financial statements for the drafting and presentating the consolidated financial statements for the year ended 30 June 2018

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Accounting policies applied

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Principles for recognizing cash and cash equivalents

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Cash equivalents

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term overdue for three months, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Principles of convert other currencies into the currency used in accounting

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Transactions in foreign currencies are accounted for at exchange rate on the date of the transaction. The cash and liabilities denominated in foreign currencies are converted to the currency accounted for at exchange rates at the date of the balance sheet

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
The exchange rate differences which arising during the payment process are recognized in Income Statements for the year. Foreign Exchange Revaluation at the closing date of the fiscal year are recorded in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Principles for recognizing trade receivables and others

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Trade receivables and other receivables express the realizable value as expected.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Provision for doubtful debts:
Provision for doubtful debts is made for each doubtful debts based on the expected loss which may occur for each doubtful debts.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Principles for recognizing and depreciating fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire tangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Intangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Intangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire Intangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Phương pháp khấu hao

Depreciation

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

The cost of fixed assets is depreciated on a straight-line basis during the estimated useful lives of the assets.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Estimated depreciation period for some asset groups as follows:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and architectural objects*	8-24 năm *8-24 years*
+ Máy móc thiết bị *Machinery and equipment*	3 - 8 năm *3 - 8 years*
+ Phương tiện vận tải *Vehicles*	3 - 10 năm *3 - 10 years*
+ Thiết bị văn phòng *Office Equipment*	3-6 năm *3-6 years*
+ Chi phí để có quyền sử dụng *Expenses for obtaining land use rights*	13 năm *13 years*
+ Phần mềm quản lý *Management Software*	3 năm *3 years*

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

. ***Principles for recognizing financial investments***

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Investments in subsidiaries are recognized under the equity method

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Principles for recognizing revenues and financial income

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

Dividends which received from subsidiary are recorded at net principle.

4.6. Lương

Salary

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

The company deducted the salary fund within the scope approved by the Board of Directors.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Principle of recording equity

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Charter capital is recognized at par value of shares which are contributed from shareholders

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

Equity Surplus is recorded from interest on issue of shares

4.8. Phân phối lợi nhuận

Profit distribution

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders

4.9. Các bên liên quan

Stakeholders

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

Stakeholders means that either party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial decisions and operations

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Additional information for the items presented on the balance sheet

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

	Số cuối quý *Closing*	Số đầu năm *Opening*
Tiền mặt *Cash in hand*	619,784,515	2,080,068,312
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn *Bank Deposits without term*	21,727,436,048	11,830,582,362
Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	-	4,511,990,951
	22,347,220,563	**18,422,641,625**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Financial Investments

a) Chứng khoán kinh doanh

Trading securities

	Cuối năm *(Closing)*			Đầu năm *(Opening)*		
	Giá gốc *Cost*	**Giá trị hợp lý** *Fair value*	**Dự phòng** *Reserve Value*	**Giá gốc** *Cost*	**Giá trị hợp lý** *Fair value*	**Dự phòng** *Reserve Value*
Cty CP Logistics Vinalink	6,900,000,000	9,099,720,000		6,900,000,000	9,908,584,000	
Cty CP Vinafreight	2,625,000,000	9,660,000,000		2,625,000,000	9,625,000,000	
Cộng	**9,525,000,000**	**18,759,720,000**		**9,525,000,000**	**19,533,584,000**	

- Tổng giá trị trái phiếu

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại CP/TP

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ***Investments held to maturity***	**Cuối quý** *Closing*		**Đầu năm** *Opening*	
b1) Ngắn hạn *(Short term)*	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
- Tiền gửi có kỳ hạn			0	0
Term deposits				
- Trái phiếu			0	0
b1) Dài hạn				
- Đầu tư vào công ty con	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
Investments in subsidiaries				
+ Công ty CP Cảng Mipec	150,780,000,000	150,780,000,000	150,780,000,000	150,780,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác	14,038,200,000	14,038,200,000	6,038,200,000	6,038,200,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Công ty con là công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành, được đầu tư 100% vốn từ công ty CP GNVT Ngoại thương

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề tương tự công ty mẹ.

Hanotrans International Freight Forwarders is a subsidiary and is invested 100% of the capital from VNT Logistics JSC

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

5.3. Phải thu của khách hàng *(Receivables from customers)*

	Số cuối quý ***Closing***	**Số đầu năm** ***Opening***
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*Short-term receivables from customers)*	-	30,245,545,527
Các khoản phải thu khách hàng khác *Other receivables from*	88,813,988,728	85,035,966,121
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng *(Total)*	**88,813,988,728**	**115,281,511,648**

5.4. Phải thu khác *(Other receivables)*

	Số cuối quý *Closing*		Số đầu năm *Opening*	
a) Ngắn hạn *(Short- term)*	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ *Collateral, deposit*	4,657,713,877		3,944,713,877	
- Tạm ứng *Advance*	4,394,221,828		4,433,414,777	
- Đặt cọc cho Mipec			-	
- Phải thu khác *Other receivables*	129,442,701,343		265,800,624,780	
Cộng *(Total)*	**138,494,637,048**	-	**274,178,753,434**	-
b) Dài hạn *(Long-term)*				
- Ký qũy cho VN *Collaterals for VN*			-	0

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

5.6. Nợ xấu *(Bad debts)*

	Cuối quý *Closing*		Đầu năm *Opening*	
	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*
Công ty TNHH MTV chế tạo thiết bị và đóng	1,115,620,730		1,115,620,730	
Cac khách hàng khác *(Other customers)*	807,793,815	373,103,124	1,057,869,961	608,556,551
Cộng *(Total)*	**1,923,414,545**	**373,103,124**	**2,173,490,691**	**608,556,551**

5.7. Hàng tồn kho

5.8. Tài sản dở dang dài hạn *(Unfinished long-term assets)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Xây dựng co bản dở dang		
XDCB		
Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB		
- Mua sắm *(Construction costs): Kho HP*	*115,820,200*	-
- Công trình khác	69,339,000	69,339,000
Cộng *(Total)*	**185,159,200**	**69,339,000**

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Increase or decrease in tangible fixed assets)*

	Nhà cửa vật kiến trúc ***Architectural Buildings***	Máy móc thiết bị ***Machinery and equipment***	Phương tiện vận tải truyền dẫn ***Vehicles & Transport***	Thiết bị dụng cụ quản lý ***Management tools and equipment***	TSCĐ khác ***Other fixed assets***	Tổng cộng ***Total***
Nguyên giá						
Số dư đầu năm *Opening balance*	**52,238,473,439**	**9,952,777,096**	**38,951,707,255**	**751,732,177**	**799,370,000**	**102,694,059,967**
Mua trong năm		813,759,091		30,300,000		844,059,091
Purchase during quarter						-
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng do vốn hóa						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**52,238,473,439**	**10,766,536,187**	**38,951,707,255**	**782,032,177**	**799,370,000**	**103,538,119,058**

Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*						
Số dư đầu năm *Opening balance*	**11,288,617,416**	**4,549,750,204**	**30,074,999,848**	**593,779,656**	**710,554,417**	**47,217,701,541**
Khấu hao trong *Depreciation during the quarter*	1,456,641,150	465,947,901	1,694,184,915	19,575,883	72,979,696	3,709,329,545
Tăng khác						-
Chuyển sang						-
Thanh lý, nhượng			-			-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý *Closing balance*	**12,745,258,566**	**5,015,698,105**	**31,769,184,763**	**613,355,539**	**783,534,113**	**50,927,031,086**
Giá trị còn lại ***(Residual value)***						
Tại ngày đầu *At the opening day*	40,949,856,023	5,403,026,892	8,876,707,407	157,952,521	88,815,583	55,476,358,426
Tại ngày cuối *At the closing day*	**39,493,214,873**	**5,750,838,082**	**7,182,522,492**	**168,676,638**	**15,835,887**	**52,611,087,972**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng *Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use* **18,089,812,082**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình *(Increase and decrease in intangible fixed assets)*

	Quyền sử dụng đất *Land use right*	Phần mềm máy tính *Computer software*	TSCĐ vô hình khác *Other intangible fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá				
Số dư đầu quý *Opening Balance*	**2,642,410,677**	**755,928,109**	**0**	**3,398,338,786**
Mua trong quý *Purchase during quarter*				-
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Tăng do hợp nhất KD				-
Tăng khác				-
Điều chỉnh giảm				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý *Closing balance*	**2,642,410,677**	**755,928,109**	**-**	**3,398,338,786**
Giá trị hao mòn lũy kế *(Accumulated*				-
Số dư đầu quý *Opening Balance*	**1,416,553,698**	**584,153,607**	**0**	**2,000,707,305**
Khấu hao trong *Depreciation during the quarter*	62,426,070	39,064,746		101,490,816
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				
Số dư cuối quý *Closing balance*	**1,478,979,768**	**623,218,353**	**-**	**2,102,198,121**
Giá trị còn lại *(Residual value)*				-
Tại ngày đầu kỳ *At the opening day*	1,225,856,979	171,774,502	0	1,397,631,481
Tại ngày cuối kỳ *At the closing day*	**1,163,430,909**	**132,709,756**	**-**	**1,296,140,665**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **445,903,109**
Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

5.12. Tăng, giảm tài Bất động sản đầu tư

5.13. Chi phí trả trước *(Prepaid expenses)*

	Cuối quý *Closing*	**Đầu năm** *Opening*
Dài hạn *(Long-term)*		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng *Tools and instruments used*	293,193,919	146,181,138
Cộng *(Total)*	**293,193,919.0**	**146,181,138.0**

5.14. Tài sản khác *(Other assets)*

	Cuối quý *Closing*	**Đầu năm** *Opening*
a) Ngắn hạn (Theo từng khoản mục)		-
a) Dài hạn (Theo từng khoản mục)		-
Cộng	-	-

5.15. Vay và nợ thuê tài chính *(Loans and finance lease liabilities)*

	Cuối quý		**Trong năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ *Ability to repay*	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn *Short-term Loans*	166,856,249,034	166,856,249,034			308,926,371,887	308,926,371,887
b) Vay dài hạn	316,656,000	316,656,000			435,408,000	435,408,000
Cộng *(Total)*	**167,172,905,034**	**167,172,905,034**			**309,361,779,887**	**309,361,779,887**

5.16. Phải trả người bán *(Trade creditors)*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	*Ability to repay*		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn *Short-term Trade creditors*				
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	18,436,559,574	18,436,559,574
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	127,866,661,876	127,866,661,876	102,641,229,165	102,641,229,165
Cộng (Total)	**127,866,661,876**	**127,866,661,876**	**121,077,788,739**	**121,077,788,739**
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan				

5.17. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp nhà nước *(Taxes and amounts payable to the State)*

	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
	Opening	*Payables during quarter*	*Net payables during quarter*	*Closing*
a) Phải nộp *(Amounts payable)*				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,233,211,092	97,005,097	6,330,216,189	-
Thuế GTGT *(VAT)*	138,815,019	6,052,402,657	5,299,157,949	892,059,727
Thuế GTGT được khấu trừ *(VAT deducted)*	(162,462,690)	-	-	(162,462,690)
Thuế thu nhập cá nhân *(PIT)*	487,618,682	2,841,478,704	3,135,184,197	193,913,189
Các loại thuế khác *(Other taxes)*	651,452,873	5,590,635,075	5,327,469,361	914,618,587
Cộng/ *Total*	**7,348,634,976**	**14,581,521,533**	**20,092,027,696**	**1,838,128,813**

5.18. Chi phí phải trả *(Accrued expenses)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Ngắn hạn *(Short- term)*		
- Các khoản trích trước khác *(Other accruals)*	4,058,871,470	2,028,900,225
Cộng *(Total)*	**4,058,871,470**	**2,028,900,225**

5.19. Phải trả khác *(Other payables)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Ngắn hạn *(Short- term)*		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn *Mortgages, collateral, deposits*	4,657,713,877	3,944,713,877
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả *Dividends and profits payable*		-
- Khoản đặt cọc của bà Nguyễn Thị Thơm mua CP- *Other payables*		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác *Other payables*	366,511,973	79,890,760
Cộng/ *Total*	**5,024,225,850**	**4,024,604,637**

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

5.21. Trái phiếu phát hành

a) Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi của Công ty phát hành tại ngày 26 tháng 10 năm 2016 có thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi: 720.000 trái phiếu.
- Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu
- Lãi suất phát hành trái phiếu: trái phiếu phát hành cho Công ty Misui Wharf Co.,LTD có lãi suất 8%/năm và trái phiếu phát hành cho Công Ty TNHH MTV SCIC có lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ giao động 2%
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Tại thời điểm đáo hạn, mỗi trái phiếu sẽ được đ thành 4 cổ phần.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 8,7% / năm
- Giá trị phần nợ gốc là: 71.736.270.293 VND và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi là: 585.526.956 VND

b) Trái phiếu thường

- Số lượng : 80 trái phiếu.
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000đồng/ trái phiếu
- Kỳ hạn trái phiếu: 1 năm
- Lãi suất trái phiếu: Trái phiếu phát hành cho Cty CP chứng khoán IB có lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 7,5%. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo của trái phiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi su tiền gửi cá nhân thông thường bằng VND.
- Hình thức trái phiếu: Ghi sổ
- Ngày phát hành: 02/06/2017
- Ngày đáo hạn: 02/06/2018
- Phương thức trả lãi: Trả lãi sau vào cuối kỳ. Kỳ trả lãi 6 tháng / lần
- Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 02/12/2017. Ngày thanh toán cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu
- Đã thanh toán trái phiếu vào ngày 01/06/2018

5.22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

5.23. Dự phòng phải trả

5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

5.25. Vốn chủ sở hữu *(Equity)*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *(Reference Table of equity volatility)*

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu *(Items under equity)*

	Vốn góp của CSH *Equity capital*	Thặng dư vốn CP *Equity Surplus*	Cổ phiếu quỹ *Treasury shares*	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và *Profit after tax undistributed*	Cộng *Total*
Số dư đầu năm trước (01.01.2017) ***Opening balance of previous quarter***	**85,852,900,000**	**2,379,300,000**	**(817,208,082)**	**585,526,956**	**45,208,099,204**	**133,208,618,078**
- Lãi quý này *(Earnings from this quarter)*					**28,125,594,447**	28,125,594,447
- Tăng lãi năm trc do vốn hóa TSCD					**2,184,999,112**	2,184,999,112
- Trích quỹ KTPL					**3,722,873,273**	3,722,873,273
- Trích quỹ dự phòng TC					**1,000,000,000**	1,000,000,000
- Trích lập các quỹ từ LNST					**(4,722,873,273)**	(4,722,873,273)
- Chi cổ tức					**(8,529,890,000)**	(8,529,890,000)
- Chi quỹ KTPL *(Dividend)*					**(3,858,777,783)**	(3,858,777,783)
Số dư đầu năm nay (01.01.2018) ***Opening***	**85,852,900,000**	**2,379,300,000**	**(817,208,082)**	**585,526,956**	**63,130,024,980**	**151,130,543,854**

- Lãi quý này *(Earnings from this quarter)*					641,784,197	641,784,197
- Tăng vốn do phát hàng cổ	4,261,150,000					4,261,150,000
- Trích quỹ KTPL					1,147,188,100	1,147,188,100
- Trích quỹ dự phòng TC					1,000,000,000	1,000,000,000
- Chi cổ tức kỳ					(13,434,007,500)	(13,434,007,500)
-Trích quỹ từ LNST					(1,962,511,889)	(1,962,511,889)
- Chi quỹ KTPL *(Dividend)*					(753,550,733)	(753,550,733)
Số dư cuối Quý 2.2018 (Closing Balance of Quarter 2/2018)	**90,114,050,000**	**2,379,300,000**	**(817,208,082)**	**585,526,956**	**49,768,927,155**	**142,030,596,029**

b) Chi tiết góp vốn chủ sở hữu *(Equity contribution in details)*

	Số cuối quý *Closing*	**Tỷ lệ** *Ratio*	**Số đầu năm** *Closing*	**Tỷ lệ** *Ratio*
Vốn góp của Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương	9,000,000,000	9.99%	9,000,000,000	10.48%
Vốn góp của Công ty CP Vinafreight	19,800,000,000	21.97%	19,800,000,000	23.06%
Vốn góp của các đối tượng khác *(Paid-in capital of other object)*	61,314,050,000	68.04%	57,052,900,000	89.52%
	90,114,050,000	**100%**	**85,852,900,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận *(Transactions in equity and distribution of dividends, profit sharing)*

	Quý này năm nay *This year*	Quý này năm trước *Privious year*

- Vốn đầu tư của CSH *(Equity)*		
+ Vốn góp đầu quý *(Paid-in capital at beginning of quarter)*	85,852,900,000	85,852,900,000
+ Vốn góp tăng trong quý *(Paid-in capital increasing during the quarter)*	4,261,150,000	-
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý *(Paid-in capital at end of the quarter)*	**90,114,050,000**	**85,852,900,000**
- Cổ tức lợi nhuận đã chia *(Dividends Profit shared)*		-

d) Cổ phiếu *(Shares)*	**Cuối quý** *Closing*	**Đầu năm** *Opening*
- Số lượng CP đăng ký phát hành		
- Số lượng CP đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)+ *Preferred shares (classified as equity)*	9,011,405	8,585,290
- Cổ phiếu quỹ *(Treasury shares)*		
+ Cổ phiếu phổ thông *(Common shares)*	55,400	55,400
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *(Number of shares outstanding)*		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)+ Preferred shares (classified as equity)	8,956,005	8,529,890

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/CP

Par value of share outstanding is 10,000d/share

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

5.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lý do thay đổi số đầu và cuối năm		
Tài sản nào được đánh giá, theo QĐ nào		

5.27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC

- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác

5.28. Nguồn kinh phí

5.29. Các khoản mục ngàoi Bảng cân đối kế toán *(Items outside the balance sheet)*

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại *(Foreign currencies)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
+ USD	401,966.75	153,880.83
+ SGD	680.86	680.86
+ EUR	257.02	1,173.19

d) Kim khí quý, đá quý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài BCĐKT

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Additional information for items presented in the income statement

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *(Revenue from sales and service provider)*

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	6 tháng 2017 *6 months 2017*
Doanh thu cung cấp DV *Revenue from service provider*	285,268,382,370 **285,268,382,370**	232,036,368,414 **232,036,368,414**

Doanh thu với các bên liên quan

6.2. Giá vốn hàng bán *(Cost of goods sold)*

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	6 tháng 2017 *6 months 2017*
Chi phí nhân công *Labor costs*	19,941,643,514	19,241,615,770
Chi phí công dụng cụ *Tools and supplies*	145,880,272	208,256,010
Chi phí khấu hao TSCĐ *Depreciation of fixed assets*	3,260,983,612	3,553,240,854
Chi phí dịch vụ *Cost of hired services*	235,437,909,084	184,458,393,448
Chi phí bằng tiền khác *Other expenses in cash*	5,908,144,798	6,125,807,234
	264,694,561,280	**213,587,313,316**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính *(Revenue from financial activities)*

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	6 tháng 2017 *6 months 2017*
Lợi nhuận được chia *Profits distributed*	404,432,000	579,432,000
Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest on bank deposits*	3,270,014,696	210,992,327
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái *Interest on exchange rate differences*	449,141,264	743,090,025
	4,123,587,960	**1,533,514,352**

6.4. Chi phí tài chính *(Revenue from financial operations)*

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	6 tháng 2017 *6 months 2017*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái *Gains from foreign exchange differences*	434,594,113	445,837,165
Trong đó lãi vay (Interest expense)	13,685,058,170	8,240,072,478
Cộng	**14,119,652,283**	**8,685,909,643**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp *(General and administration expense)*

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	6 tháng 2017 *6 months 2017*
Chi phí nhân viên *Staff costs*	4,500,076,256	3,210,893,496
Chi phí đồ dùng văn phòng *Office supplies*	105,684,341	113,725,660
Chi phí khấu hao TSCĐ *Depreciation of fixed assets*	549,836,749	555,829,802
Thuế, phí và lệ phí *Taxes, fees and duty*	346,615,774	385,351,596
Chi phí dự phòng *Redundancy costs*	(14,622,718)	8,831,589
Chi phí bằng tiền khác *Other cash costs*	4,411,107,232	5,876,640,095
	9,898,697,634	**10,151,272,238**

6.6. Thu nhập khác *(Other earnings)*

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	6 tháng 2017 *6 months 2017*
Thu nhập khác *(Other earnings)*	93,724,865	87,453,292

6.7. Chi phí khác *(Other expenses)*

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	Năm 2017 *Year 2017*
Chi phí khác (Other expenses)	33,994,704	164,857,594

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Current Corporate income tax and profit after tax

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	6 tháng 2017 *6 months 2017*
Lợi nhuận kế toán trước thuế: *Profit before tax*	738,789,294	1,067,983,267
Lãi được chia *Profits distributed*	404,432,000	579,432,000
Chi phí không được trừ *Non-deductible expenses*	63,594,708	194,457,598
Lợi nhuận tính thuế *CIT taxable profits*	397,952,002	683,008,865
Chi phí thuế TNDN hiện hành *Corporate income tax payable*	81,425,097	181,899,604
Thuế TNDN theo QT thuế năm 2017	*15,580,000*	462,557,742
Lợi nhuận sau thuế *(Profit after tax)*	**641,784,197**	**423,525,921**

6.9. Chi phí sản xuất KD theo yếu tố *(Cost of production and business as factors)*

	6 tháng 2018 *6 months 2018*	6 tháng 2017 *6 months 2017*
Chi phí nhân công *Labor costs*	24,441,719,770	22,452,509,266
Chi phí công cụ dụng cụ *Tools and supplies*	251,564,613	321,981,670
Chi phí khấu hao tài sản cố định *Depreciation of fixed assets*	3,810,820,361	4,109,070,656
Chi phí thuế, phí, lệ phí *Taxes, fees and duty*	346,615,774	385,351,596
Chi phí dự phòng *Redundancy costs*	(14,622,718)	8,831,589
Chi phí dịch vụ mua ngoài *Cost of hired services*	235,437,909,084	184,458,393,448
Chi phí khác bằng tiền *Other expenses in cash*	10,319,252,030	12,002,447,329
Tổng cộng (Total)	**274,593,258,914**	**223,738,585,554**

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ *(Events after the balance sheet date)*

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018
Hanoi, 20th July 2018

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám Đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành